TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 353/2020/QĐST-HNGĐ.	*Mỏ Cày Nam, ngày 02 tháng 11 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

Căn cứ vào các điều 149, 212, 213, 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 426/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1/ Anh **Trương Văn T** - Sinh năm: 1971; địa chỉ: Khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2/ Chị **Dương Thị Bích N** - Sinh năm: 1973; địa chỉ: Khu phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Anh Trương Văn T và chị Dương Thị Bích N thống nhất thuận tình ly hôn, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn. Sự thỏa thuận này của anh T, chị N là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Về con chung: Anh Trương Văn T và chị Dương Thị Bích N có hai người con chung là: Trương Thị Bích T - Sinh ngày 01 tháng 01 năm 1994 và Trương Thị Cẩm T - Sinh ngày 10 tháng 02 năm 1995. Cả hai người con đều đã thành niên, có khả năng lao động. Anh T, chị N không yêu cầu giải quyết gì liên quan đến con chung nên không xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Anh Trương Văn T và chị Dương Thị Bích N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: Anh Trương Văn T và chị Dương Thị Bích N trình bày là không có nên không xem xét.

[5] Về lệ phí: Anh Trương Văn T và chị Dương Thị Bích N tự nguyện nhận chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền lệ phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đã hết thời hạn bảy ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1/ Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1) Về hôn nhân: Anh Trương Văn T và chị Dương Thị Bích N thuận tình ly hôn. Anh T, chị N không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

1.2) Về con chung: Anh Trương Văn T và chị Dương Thị Bích N có hai người con chung là: Trương Thị Bích T - Sinh ngày 01 tháng 01 năm 1994 và Trương Thị Cẩm T - Sinh ngày 10 tháng 02 năm 1995. Cả hai người con đều đã thành niên, có khả năng lao động. Anh T, chị N không yêu cầu giải quyết liên quan đến con chung nên không xem xét.

1.3) Về tài sản chung: Anh Trương Văn T và chị Dương Thị Bích N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

1.4) Về nợ chung: Anh Trương Văn T và chị Dương Thị Bích N trình bày là không có nên không xem xét.

2/ Về lệ phí Tòa án: Anh Trương Văn T, chị Dương Thị Bích N tự nguyện nhận chịu 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền lệ phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí sơ thẩm mà anh T, chị N đã nộp là 300.00đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002985 ngày 14 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre; anh T, chị N đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm.

3/ Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Anh Trương Văn T (01 bản);
- Chị Dương Thị Bích N (01 bản);
- UBND thị trấn B (01 bản);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (01 bản);
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C (01 bản);
- Phòng KTNV và T.H.A-TAND tỉnh Bến Tre (01 bản);
- Lưu: Hồ sơ, Vp, Bp (03 bản).

THẨM PHÁN
(Đã ký)
Nguyễn Văn Nguyên